

Số: 1899/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 12 tháng 6 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc **khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đối với các khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 657/TTr-SNN&MT ngày 29 tháng 5 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Khoanh định 07 khu vực mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (có tọa độ điểm khép góc, diện tích khu vực kèm theo) là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đối với các khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; cụ thể như sau:

- 02 khu vực mỏ đá vôi có tổng diện tích là 100,0 ha (Trong đó: (1) Mỏ đá vôi Đồng Đăng, xã Cao Dương có diện tích 41,3 ha; (2) Mỏ đá vôi Phú Thành, xã An Nghĩa 58,70 ha).

- 03 khu vực mỏ sét có tổng diện tích là 213,0 ha (Trong đó: (1) Mỏ sét Đồng om, xã Cao Dương có diện tích là 90,0 ha; (2) Mỏ sét Đồng om, Phương Viên 1, xã Cao Dương có diện tích là 50,0 ha; (3) Mỏ sét Bảo Hiệu, xã Lạc Lương có diện tích là 73,00 ha).

- 02 khu vực Laterit có tổng diện tích là 87,0 ha (Trong đó: (1) Mỏ Laterit Liên Vũ, xã Lạc Sơn có diện tích là 52,80 ha; (2) Mỏ Laterit Mỹ Thành, xã Nhân Nghĩa có diện tích là 34,20 ha).

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện công bố các khu vực mỏ khoáng sản tại Điều 1 là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện hướng dẫn đơn vị tham gia hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên.

Giao các sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai theo lĩnh vực phụ trách đối với các khu vực mỏ khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, yêu cầu các đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**PHỤ LỤC**

**Danh sách các khu vực khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*(Kèm theo Quyết định số: 1899/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên mỏ	Vị trí khu vực vùng nguyên liệu/mỏ	Quy hoạch	Diện tích (ha)	Tọa độ điểm mỏ VN-2000, KTT 105'00 múi chiếu 6°			Tọa độ điểm mỏ VN-2000, KTT 104,45'00 múi chiếu 3°			Ghi chú
					Điểm	X (m)	Y (m)	Điểm	X (m)	Y (m)	
1	Đá vôi Đồng Đăng 1	Xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ	Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023	41.30	Khu 1: 15ha			Khu 1: 15ha			- Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản số 265/GP-BTNMT ngày 24/10/2022. - Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt trữ lượng đá vôi làm xi măng tại Quyết định số 1280/QĐ-HĐTLQG ngày 28/11/2023. - UBND tỉnh Hòa Bình Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 22/6/2025.
					1	2,290,450	569,101	1	2291264.187	595163.093	
					2	2,289,927	569,425	2	2290741.503	595488.014	
					3	2,290,046	569,726	3	2290861.009	595788.936	
					4	2,290,262	569,574	4	2291076.851	595636.549	
					5	2,290,315	569,595	5	2291129.902	595657.475	
					Khu 2: 26,3 ha			Khu 2: 26,3 ha			
					6	2,289,006	570,119	6	2289821.249	596183.680	
					7	2,289,005	570,779	7	2289821.268	596843.914	
					8	2,289,118	570,767	8	2289934.289	596831.736	
					9	2,289,112	570,650	9	2289928.106	596714.704	
					10	2,289,280	570,569	10	2290096.040	596633.416	
					11	2,289,573	570,234	11	2290388.627	596297.846	
					12	2,289,536	570,102	12	2290351.410	596165.856	
					13	2,289,369	570,143	13	2290184.414	596207.128	
14	2,289,272	569,833	14	2290086.902	595897.169						
15	2,289,142	569,916	15	2289956.984	595980.399						

					16	2,289,216	570,043	16	2290031.206	596107.329	
					17	2,289,127	570,088	17	2289942.244	596152.482	
					18	2,289,167	570,159	18	2289982.368	596223.446	
					19	2,289,086	570,214	19	2289901.424	596278.590	
2	Sét Đồng Om	xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ	Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023	90.00	1	2,291,530	567,064	1	2292341.420	593123.709	
					2	2,292,756	566,628	2	2293567.176	592685.662	
					3	2,292,634	566,008	3	2293444.175	592065.634	
					4	2,291,419	566,275	4	2292229.162	592334.605	
3	Sét Đồng Om, Phương Viên 1	xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ	Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023	50.00	1	2,291,336	565,682	1	2292145.217	591741.525	
					2	2,291,530	567,064	2	2292341.420	593123.709	
					3	2,291,191	567,185	3	2292002.488	593245.275	
					4	2,290,989	565,774	4	2291798.238	591834.093	
4	Laterit Liên Vũ	xã Lạc Sơn	Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023	52.80	1	2,262,814	548,871	1	2263587.588	574968.529	
					2	2,262,809	549,061	2	2263582.877	575158.601	
					3	2,262,801	549,535	3	2263575.597	575632.774	
					4	2,262,555	549,600	4	2263329.613	575698.172	
					5	2,262,478	549,450	5	2263252.358	575548.238	
					6	2,262,242	549,386	6	2263016.180	575484.577	
					7	2,262,164	549,453	7	2262938.256	575551.718	
					8	2,262,060	549,337	8	2262834.044	575435.838	
					9	2,262,098	549,018	9	2262871.570	575116.672	
					10	2,262,483	548,586	10	2263256.041	574683.938	
					11	2,262,738	548,729	11	2263511.346	574826.597	
5	Sét Bảo Hiệu	xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ	Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày	73.00	1	2266328	568250	1	2267132.398	594348.851	
					2	2265802	568855	2	2266607.138	594954.867	
					3	2265114	568271	3	2265918.004	594371.713	

			15/12/2023		4	2265660	567656	4	2266463.256	593755.663	
6	Đá vôi Phú Thành	xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ	Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023	58.70	1	2273270	574166	1	2274085.906	600256.314	
					2	2273025	575292	2	2273842.545	601383.090	
					3	2272858	575268	3	2273675.449	601359.337	
					4	2272775	574963	4	2273591.952	601054.356	
					5	2272807	574629	5	2273623.452	600720.188	
					6	2272701	574581	6	2273517.340	600672.334	
					7	2272679	574466	7	2273495.156	600557.327	
					8	2272596	574636	8	2273412.387	600727.514	
					9	2272391	574744	9	2273207.480	600835.867	
					10	2272441	574103	10	2273256.515	600194.562	
					11	2272600	574055	11	2273415.498	600146.302	
					12	2272798	574233	12	2273613.841	600324.061	
					13	2272986	574117	13	2273801.730	600207.732	
7	Laterit Mỹ Thành	xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ	Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023	34.20	1	2273643	553252	1	2274426.974	579334.456	
					2	2273671	553429	2	2274455.255	579511.473	
					3	2273670	553620	3	2274454.548	579702.540	
					4	2273618	553699	4	2274402.651	579781.647	
					5	2273176	553745	5	2273960.570	579828.340	
					6	2273073	553700	6	2273857.466	579783.483	
					7	2273078	553622	7	2273862.348	579705.448	
					8	2272999	553477	8	2273783.099	579560.520	